

 nhà ga	 quầy làm thủ tục	チェックインカウンター Tôi đã thấy quầy làm thủ tục. 私はチェックインカウンターを見ました。 レッスン169・飛行機での移動	ターミナル Cô ấy đợi gần nhà ga sân bay. 彼女は空港のターミナルの近くで待ちました。 レッスン169・飛行機での移動
 thẻ lên máy bay	 cổng	ゲート Cổng lên máy bay của chúng ta ở đâu? 私たちの便のゲートはどこですか？ レッスン169・飛行機での移動	搭乗券 Đây là thẻ lên máy bay của tôi. これは私の搭乗券です。 レッスン169・飛行機での移動
 kiểm tra an ninh	 hành lý xách tay	機内持ち込み手荷物 Anh ấy cũng có một chiếc hành lý xách tay. 彼は機内持ち込み手荷物も持っています。 レッスン169・飛行機での移動	保安検査 Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? 保安検査で引っかったことがありますか？ レッスン169・飛行機での移動
 hành lý ký gửi	 nơi nhận hành lý	手荷物受取所 Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. 彼らは手荷物受取所で待ちます。 レッスン169・飛行機での移動	預け荷物 Đây là hành lý ký gửi của tôi. これは私の預け荷物です。 レッスン169・飛行機での移動

 kiểm soát hộ chiếu	 hải quan	税関 Bạn phải đi qua hải quan. 税関を通らなければなりません。 レッスン169・飛行機での移動	入国審査 Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? この空港の入国審査はどこですか？ レッスン169・飛行機での移動
 dây an toàn	 nhĩều động	乱気流 Máy bay đã gặp một chút nhiễu động. 飛行機が少し乱気流に遭いました。 レッスン169・飛行機での移動	シートベルト Dây an toàn này giúp bạn được an toàn. このシートベルトがあなたを守ります。 レッスン169・飛行機での移動
 bảng thông tin chuyến đi	 bảng thông tin chuyến bay đến	到着案内板 Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. 私たちは今日、到着案内板を確認しました。 レッスン168・駅で	発車案内板 Bảng thông tin chuyến đi hiển thị các chuyến tàu. 発車案内板に電車が表示されています。 レッスン168・駅で
 máy bán vé	 xác nhận vé	切符を有効にする Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. 今、切符を有効にしなければなりません。 レッスン168・駅で	券売機 Cô ấy đã dùng máy bán vé rất nhanh. 彼女は券売機を速く使いました。 レッスン168・駅で

 tàu trực tiếp	 tàu tốc hành	急行 Tàu tốc hành rất nhanh. 急行はとても速いです。 レッスン168 - 駅で	直通電車 Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. あの直通電車はもうすぐ到着します。 レッスン168 - 駅で
 đổi tàu	 chuyến tàu cuối	終電 Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. 彼は家へ帰る終電に乗り遅れました。 レッスン168 - 駅で	乗り換える Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. 私たちは駅で乗り換えます。 レッスン168 - 駅で
 chuyến tàu đầu tiên	 đặt chỗ	座席の予約 Tôi cần đặt chỗ cho ngày mai. 明日の座席の予約が必要です。 レッスン168 - 駅で	始発 Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. 彼らは簡単に始発に乗ることができました。 レッスン168 - 駅で
 ghế cạnh cửa sổ	 ghế lối đi	通路側の席 Ghế lối đi rất tốt. 通路側の席はとてもいいです。 レッスン168 - 駅で	窓側の席 Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. あれは私の窓側の席です。 レッスン168 - 駅で

 quầy lễ tân	 phòng đôi	ダブルルーム Họ đã đặt một phòng đôi trên mạng. 彼らはオンラインでダブルルームを予約しました。 レッスン170・ホテルと宿泊	フロント Quầy lễ tân ở khách sạn rất nhiệt tình. ホテルのフロントは親切です。 レッスン170・ホテルと宿泊
 phòng đơn	 thẻ từ	カードキー Đây là thẻ từ của tôi. これは私のカードキーです。 レッスン170・ホテルと宿泊	シングルルーム Tôi đã đặt một phòng đơn ở đó. 私はそこでシングルルームを予約しました。 レッスン170・ホテルと宿泊
 làm thủ tục nhận phòng	 thủ tục thanh toán	チェックアウト Họ đang làm thủ tục thanh toán. 彼らは今、チェックアウトをします。 レッスン170・ホテルと宿泊	チェックイン Cô ấy đang làm thủ tục nhận phòng. 彼女は今、チェックインをしています。 レッスン170・ホテルと宿泊
 dịch vụ phòng	 dịch vụ dọn phòng	ハウスキーピング Khách sạn này cung cấp dịch vụ dọn phòng hàng ngày. このホテルは毎日ハウスキーピングを行っています。 レッスン170・ホテルと宿泊	ルームサービス Ai đã nghe điện thoại ở dịch vụ phòng vậy? ルームサービスで誰が電話に出ましたか？ レッスン170・ホテルと宿泊

 không làm phiền	 điều hòa	エアコン Căn phòng đó cần điều hòa. あの部屋にはエアコンが必要です。 レッスン170・ホテルと宿泊	邪魔をする Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. 眠っているお客様の邪魔をしないでください。 レッスン170・ホテルと宿泊
 thang máy	 chỗ gửi hành lý	荷物預かり Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? 荷物預かりは一日いくらですか？ レッスン170・ホテルと宿泊	エレベーター Thang máy đi lên và đi xuống. エレベーターは上がったたり下りたりします。 レッスン170・ホテルと宿泊
 chuyến tham quan có hướng dẫn	 hướng dẫn viên	ツアーガイド Cô ấy đã cảm ơn hướng dẫn viên một cách lịch sự. 彼女はツアーガイドに丁寧に礼を言いました。 レッスン174・観光とツアー	ガイドツアー Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. ガイドツアーはいろいろな場所を案内してくれます。 レッスン174・観光とツアー
 bảo tàng	 phòng tranh	美術館 Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. 彼らは今日、美術館を訪れました。 レッスン174・観光とツアー	博物館 Bảo tàng có nhiều cổ vật cũ. その博物館には古い展示品がたくさんあります。 レッスン174・観光とツアー

 nhà thờ lớn	 lâu đài	城 Cô ấy đã vẽ một bức tranh về một lâu đài. 彼女はお城の絵を描きました。 レッスン174・観光とツアー	大聖堂 Nhà thờ lớn này có những tòa tháp rất cao. この大聖堂にはとても高い塔があります。 レッスン174・観光とツアー
 nhà thờ	 nhà thờ Hồi giáo	モスク Hôm nay họ đã đến thăm một nhà thờ Hồi giáo rất đẹp. 彼らは今日、美しいモスクを訪れました。 レッスン174・観光とツアー	教会 Một nhà thờ nằm ở trung tâm thành phố. 街の中心に教会があります。 レッスン174・観光とツアー
 phí vào cửa	 giờ mở cửa	営業時間 Giờ mở cửa của bạn là khi nào? 営業時間は何時ですか？ レッスン174・観光とツアー	入場料 Hôm nay chúng tôi đã trả phí vào cửa. 今日、私たちは入場料を払いました。 レッスン174・観光とツアー
 quà lưu niệm	 điểm hẹn	集合場所 Anh ấy đã tìm thấy điểm hẹn một cách dễ dàng. 彼は集合場所を簡単に見つけました。 レッスン174・観光とツアー	お土産 Món quà lưu niệm đó là từ chuyến đi của tôi. そのお土産は私の旅行のものです。 レッスン174・観光とツアー

 lịch trình	 chuyến kết nối	乗り継ぎ Chúng ta không được bỏ lỡ chuyến kết nối này! 私たちはこの乗り継ぎに乗り遅れてはいけません。 Lessons 175 - Travel Plan	旅程 Họ đã đi theo lịch trình chi tiết của mình. 彼らは詳しい旅程に従いました。 Lessons 175 - Travel Plan
 thời gian quá cảnh	 chuyển	乗り換える Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. 彼女は別の便に乗り換えることができます。 Lessons 175 - Travel Plan	レイオーバー Hôm nay bạn có thời gian quá cảnh dài. 今日は長いレイオーバーがあります。 Lessons 175 - Travel Plan
 giờ khởi hành	 giờ đến	到着時間 Giờ đến là gần trưa. 到着時間はもうすぐ12時です。 Lessons 175 - Travel Plan	出発時間 Đó là giờ khởi hành bây giờ. それが今の出発時間です。 Lessons 175 - Travel Plan
 xác nhận	 mã đặt chỗ	予約番号 Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? 予約番号はどこで確認できますか？ Lessons 175 - Travel Plan	確認 Họ cần một bản xác nhận chuyến bay. 彼らは飛行機の予約の確認が必要です。 Lessons 175 - Travel Plan

 hủy	 thay đổi	変更する Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. 受付で予約を変更できます。 レッスン175・旅の計画	キャンセルする Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. 私はすぐに予約をキャンセルしなければなりません。 レッスン175・旅の計画
 hành lý quá cước	 bảo hiểm du lịch	旅行保険 Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. 彼は安全のために旅行保険が必要です。 レッスン175・旅の計画	追加の荷物 Hành lý quá cước có thể rất đắt. 追加の荷物は高くなることがあります。 レッスン175・旅の計画